

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông David Tan Wei Ming
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 1/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp lý

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150) | 100 | | 907.801.461.168 | 1.152.314.600.394 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 68.145.479.508 | 202.737.784.651 |
| Tiền | 111 | | 68.145.479.508 | 52.737.784.651 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 150.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 7 | 828.027.536.908 | 939.075.118.365 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 1.114.928.526 | 1.114.928.526 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 821.676.000.000 | 685.000.000.000 |
| Phải thu khác | 136 | | 5.236.608.382 | 252.960.189.839 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.628.444.752 | 10.501.697.378 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.770.798.642 | 2.644.051.268 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 7.857.646.110 | 7.857.646.110 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 54.764.658.254.700 | 54.073.288.226.947 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 7 | 4.828.186.052 | 4.828.186.052 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4.828.186.052 | 4.828.186.052 |
| Tài sản cố định | 220 | | 15.849.728.016 | 13.169.721.743 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 15.849.728.016 | 13.169.721.743 |
| Nguyên giá | 222 | | 48.671.557.642 | 44.641.557.642 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (32.821.829.626) | (31.471.835.899) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 4.697.122.903 | 4.697.122.903 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.697.122.903) | (4.697.122.903) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 54.576.114.049.735 | 53.883.603.547.735 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 6(a) | 26.812.570.202.463 | 25.812.570.202.463 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 6(b) | 4.378.837.077.636 | 4.378.837.077.636 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d) | 253 | 6(c) | 23.384.706.769.636 | 23.692.196.267.636 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 167.866.290.897 | 171.686.771.417 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 167.866.290.897 | 171.686.771.417 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 55.672.459.715.868 | 55.225.602.827.341 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 33.218.609.475.488 | 32.017.068.319.812 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.337.024.729.912 | 6.457.489.575.236 |
| Phải trả người bán | 311 | | 145.200.000 | 12.101.257.769 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 313 | | 1.385.755.583 | 1.491.102.504 |
| Phải trả nhân viên | 314 | | 27.923.958 | 27.923.958 |
| Chi phí phải trả | 315 | 10 | 737.105.767.600 | 758.900.922.043 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 2.309.860.082.771 | 2.301.488.916.907 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 12 | 2.288.500.000.000 | 3.383.479.452.055 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 27.881.584.745.576 | 25.559.578.744.576 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 175.851.292.673 | 116.647.503.186 |
| Vay dài hạn | 338 | 12 | 27.705.733.452.903 | 25.442.931.241.390 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 22.453.850.240.380 | 23.208.534.507.529 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 22.453.850.240.380 | 23.208.534.507.529 |
| Vốn cổ phần | 411 | 14 | 11.746.832.460.000 | 11.746.832.460.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 14 | 11.084.296.541.079 | 11.084.296.541.079 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | (1.695.338.182.568) | (1.695.338.182.568) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.318.059.421.869 | 2.072.743.689.018 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.072.743.689.018 | 3.395.529.005.610 |
| - Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (754.684.267.149) | (1.322.785.316.592) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 55.672.459.715.868 | 55.225.602.827.341 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

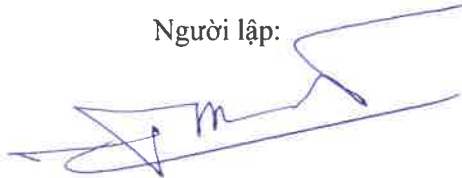
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16 | 3.905.830.291 | 19.033.135.846 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 17 | 706.510.455.859 | 87.071.570.885 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 630.669.858.560 | 82.678.958.993 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 52.079.641.581 | 43.830.816.991 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 – 26) | 30 | | (754.684.267.149) | (111.869.252.030) |
| Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (754.684.267.149) | (111.869.252.030) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (754.684.267.149) | (111.869.252.030) |

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chínhDanny Le
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|-----------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lỗ kế toán trước thuế | 01 | | (754.684.267.149) | (111.869.252.030) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 1.349.993.727 | 867.855.843 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | 2.000.000.000 | - |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | | (3.905.830.291) | (19.033.135.846) |
| Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác | 06 | | 704.510.455.859 | 86.941.004.635 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (50.729.647.854) | (43.093.527.398) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (259.755.778) | 253.824.354.204 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác | 11 | | (28.678.640.221) | (39.488.506.187) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (6.713.529.223) | 408.180.386 |
| Biến động đầu tư chứng khoán | 13 | | - | 1.535.000.000.000 |
| | | | (86.381.573.076) | 1.706.650.501.005 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (614.691.959.066) | (90.520.542.368) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (701.073.532.142) | 1.616.129.958.637 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.030.000.000) | (1.661.298.000) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | - | 2.818.493.392 |
| Tiền chi cho khoản cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác | 23 | | (821.676.000.000) | (1.000.002.250.000) |
| Tiền thu hồi khoản cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác | 24 | | 685.000.000.000 | 850.658.250.000 |
| Tiền chi đầu tư công ty con và đơn vị khác | 25 | | (1.000.000.000.000) | (12.000.000.000.000) |
| Tiền thu từ thanh lý đầu tư công ty con và đơn vị khác | 26 | | 307.489.498.000 | - |
| Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức | 27 | | 251.889.167.526 | 2.897.138.901.542 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (581.327.334.474) | (9.251.047.903.066) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

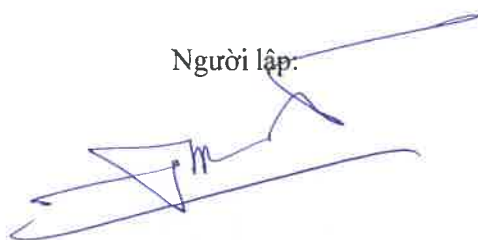
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu | 33 | | 2.943.866.883.528 | 8.238.322.906.130 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.794.979.452.055) | (1.034.273.972.603) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (1.078.870.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 1.147.808.561.473 | 7.204.048.933.527 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (134.592.305.143) | (430.869.010.902) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 202.737.784.651 | 476.294.341.206 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 5 | 68.145.479.508 | 45.425.330.304 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

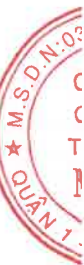
Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ mười hai tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đi vay trả trước

Chi phí đi vay trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian vay.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính quý riêng của kỳ trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 64.826.703 | 64.826.703 |
| Tiền gửi ngân hàng | 68.080.652.805 | 52.672.957.948 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 150.000.000.000 |
| | 68.145.479.508 | 202.737.784.651 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/3/2021 | 1/1/2021 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào công ty con (a) | 26.812.570.202.463 | 25.812.570.202.463 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (b) | 4.378.837.077.636 | 4.378.837.077.636 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c) | 23.384.706.769.636 | 23.692.196.267.636 |
| | 54.576.114.049.735 | 53.883.603.547.735 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| | 31/3/2021 | | | | | | 1/1/2020 | | | |
|--|-------------|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| ▪ Công ty TNHH Tâm Nhìn Masan ("MH") | 99,9% | 99,9% | 18.737.200.000.000 | - | (*) | 99,9% | 99,9% | 18.737.200.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML") | 78,7% | 78,7% | 2.030.991.202.463 | - | (*) | 78,7% | 78,7% | 2.030.991.202.463 | - | (*) |
| ▪ Công ty TNHH The Sherpa ("SHERPA") | 99,9% | 99,9% | 6.044.379.000.000 | - | (*) | 99,9% | 99,9% | 5.044.379.000.000 | - | (*) |
| | | | 26.812.570.202.463 | - | (*) | | | 25.812.570.202.463 | - | (*) |

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| | MH VND | MML VND | SHERPA VND | Tổng VND |
|---------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ | 18.737.200.000.000 | 2.030.991.202.463 | 5.044.379.000.000 | 25.812.570.202.463 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 18.737.200.000.000 | 2.030.991.202.463 | 6.044.379.000.000 | 26.812.570.202.463 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

| | 31/3/2021 | | 1/1/2021 | | | | | | |
|---|-------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|----------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") | 15,0% | 15,0% | 4.378.837.077.636 | - | 21.182.346.159.600 | 15,0% | 4.378.837.077.636 | - | 16.515.938.218.500 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

| | 31/3/2021 | | | 1/1/2021 | | |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| | % sở hữu trên vốn cổ phần | % quyền biểu quyết trên vốn cổ phần | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu trên vốn cổ phần | % quyền biểu quyết trên vốn cổ phần | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”) | 14,63% | 14,63% | 23.384.706.769.636 | 14,8% | 14,8% | 23.692.196.267.636 |
| | | | - | (*) | - | - |

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn****Phải thu về cho vay ngắn hạn:**

| | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 821.676.000.000 | 685.000.000.000 |

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Khoản phải thu từ các bên liên quan | 2.132.788.604 | 250.116.125.839 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 29.500.000 | 29.500.000 |
| Phải thu khác | 3.074.319.778 | 2.814.564.000 |
| | 5.236.608.382 | 252.960.189.839 |

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|----------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ dài hạn | 4.828.186.052 | 4.828.186.052 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nâng cấp tài sản thuế VND | Thiết bị vẫn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | 33.536.834.202 | 9.482.695.440 | 1.622.028.000 | 44.641.557.642 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 4.030.000.000 | 4.030.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 33.536.834.202 | 9.482.695.440 | 5.652.028.000 | 48.671.557.642 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 23.930.764.093 | 7.293.261.973 | 247.809.833 | 31.471.835.899 |
| Khấu hao trong kỳ | 919.864.209 | 194.628.351 | 235.501.167 | 1.349.993.727 |
| Số dư cuối kỳ | 24.850.628.302 | 7.487.890.324 | 483.311.000 | 32.821.829.626 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.606.070.109 | 2.189.433.467 | 1.374.218.167 | 13.169.721.743 |
| Số dư cuối kỳ | 8.686.205.900 | 1.994.805.116 | 5.168.717.000 | 15.849.728.016 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đi vay trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng cộng VND |
|------------------|---|---------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 171.227.689.762 | 459.081.655 | 171.686.771.417 |
| Tăng trong kỳ | 6.170.356.913 | 6.097.827.644 | 12.268.184.557 |
| Phân bổ trong kỳ | (15.577.619.282) | (511.045.795) | (16.088.665.077) |
| Phân loại lại | (351.614.875) | 351.614.875 | - |
| | 161.468.812.518 | 6.397.478.379 | 167.866.290.897 |

10. Chi phí phải trả

| | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|------------------|--------------------------|-------------------------|
| Lãi vay phải trả | 721.109.487.955 | 716.837.371.002 |
| Phí tư vấn | 2.524.940.000 | 2.524.940.000 |
| Khác | 13.471.339.645 | 39.538.611.041 |
| | 737.105.767.600 | 758.900.922.043 |

11. Phải trả khác

| | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phải trả cho mua cổ phần CrownX | 2.300.000.000.000 | 2.300.000.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 11.130.000 | 1.089.999.400 |
| Khác | 9.848.952.771 | 398.917.507 |
| | 2.309.860.082.771 | 2.301.488.916.907 |

12. Vay và trái phiếu

| | 31/3/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | 2.288.500.000.000 | 3.383.479.452.055 |
| Vay và trái phiếu dài hạn | | |
| Vay và trái phiếu dài hạn | 27.705.733.452.903 | 25.442.931.241.390 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 11.689.464.470.000 | 11.084.356.541.079 | (1.695.338.182.568) | 4.570.212.251.610 | 25.648.695.080.121 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (1.322.785.316.592) | (1.322.785.316.592) |
| Phát hành cổ phiếu mới | 57.367.990.000 | (60.000.000) | - | - | 57.307.990.000 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (1.174.683.246.000) | (1.174.683.246.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 11.746.832.460.000 | 11.084.296.541.079 | (1.695.338.182.568) | 2.072.743.689.018 | 23.208.534.507.529 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (754.684.267.149) | (754.684.267.149) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 | 11.746.832.460.000 | 11.084.296.541.079 | (1.695.338.182.568) | 1.318.059.421.869 | 22.453.850.240.380 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/3/2021 | | 1/1/2021 | |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 11.084.296.541.079 | - | 11.084.296.541.079 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh cho các khoản cổ tức và phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 | | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 | |
|--|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 | 1.168.946.447 | 11.689.464.470.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền | - | - | 5.736.799 | 57.367.990.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 | 1.174.683.246 | 11.746.832.460.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần**

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho người lao động (ESOP) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi từ tiền gửi và đầu tư trái phiếu | 987.041.687 | 11.355.870.207 |
| Thu nhập lãi từ cho một công ty con vay | 2.918.788.604 | 7.677.265.639 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.905.830.291 | 19.033.135.846 |
| | <hr/> | <hr/> |

17. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay/trái phiếu từ: | | |
| • Trái chủ và các bên khác | 564.169.377.080 | 63,507,391,712 |
| • Công ty con | 66.500.481.480 | 19,171,567,281 |
| Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí đi vay | 73.840.597.299 | 4,262,045,642 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.000.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 130,566,250 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 706.510.455.859 | 87,071,570,885 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | |
| Công ty TNHH The Sherpa | Góp vốn | 1.000.000.000.000 | - |
| | Chuyển nhượng khoản đầu tư CrownX | 307.489.498.000 | - |
| | Thu hồi khoản cho vay | 685.000.000.000 | - |
| | Thu nhập lãi cho vay | 2.195.753.425 | - |
| Công ty TNHH Tâm nhìn Masan | Góp vốn | - | 4.000.000.000.000 |
| | Cho vay | - | 300.002.250.000 |
| | Thu hồi khoản cho vay | - | 450.658.250.000 |
| | Nhận khoản vay | 843.866.883.528 | 1.600.569.481.472 |
| | Thu nhập lãi cho vay | - | 5.430.690.297 |
| | Chi phí lãi vay | 59.203.789.487 | 285.032.921 |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | |
| Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan | Chia sẻ chi phí IT | 911.240.519 | 967.258.083 |
| | Mua hàng hóa | 46.684.000 | 9.513.070.539 |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Trả gốc vay | 1.143.479.452.055 | 1.034.273.972.603 |
| | Nhận khoản vay | - | 597.753.424.658 |
| | Chi phí lãi vay | 4.270.116.650 | 18.459.137.099 |
| | Cho vay | 121.676.000.000 | 400.000.000.000 |
| | Thu hồi khoản cho vay | - | 400.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay | 349.062.576 | 2.246.575.342 |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce | Cho vay | 700.000.000.000 | - |
| | Trả gốc vay | 500.000.000.000 | - |
| | Thu nhập lãi cho vay | 373.972.603 | - |
| | Chi phí lãi vay | 2.652.602.740 | 427.397.261 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Từ 1/1/2021 | Từ 1/1/2020 |
|-----------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| | | đến 31/3/2021 | đến 31/3/2020 |
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Masan MEATLife | Trả gốc vay | 150.000.000.000 | - |
| | Chi phí lãi vay | 373,972,603 | - |
| Bên liên quan khác | | | |
| Techcombank và các công ty con | Trái phiếu phát hành (Đại lý phát hành) | 1.400.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| Ban quản lý chủ chốt | Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt | 13.370.140.567 | 9.359.577.447 |

19. Những sự kiện sau niên độ

Tại ngày 12 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện bán 2,51% tỷ lệ sở hữu trong CrownX cho SHERPA.

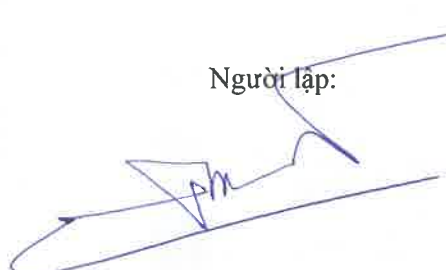
20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ sau thuế của Công ty trong Quý 1/2021 là 755 tỷ đồng so với lỗ sau thuế là 112 tỷ đồng của Quý 1/2020, chủ yếu do tăng chi phí lãi vay liên quan đến việc phát hành trái phiếu trong giai đoạn nửa cuối năm 2020.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:





Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính

Danny Le
 Tổng Giám đốc